

Số: 366 /QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 thành phố Buôn Ma Thuột đã được HĐND Thành phố Quyết định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số
343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công
khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của
UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;
Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh
Đắk Lắk về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng nguồn vốn ngân sách địa phương
năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột Khoá XI - Kỳ họp thứ Mười Một về dự
toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 thành phố Buôn Ma Thuột;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch TP. Buôn Ma Thuột.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách năm 2021 thành phố Buôn Ma Thuột đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định tại Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo các biểu mẫu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90 và 92 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thành uỷ;
- Các phòng, ban, đoàn thể thuộc TP;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP;
- Toà án nhân dân TP;
- UBND các phường, xã thuộc TP;
- Kho bạc Nhà nước BMT;
- Lưu VP, phòng TC-KH (D100b).

CHỦ TỊCH



VŨ VĂN HƯNG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021
của UBND Thành phố Buôn Ma Thuột) *fel*

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021
A	TỔNG THU	1.383.329
I	Nguồn thu ngân sách Thành phố	1.378.329
1	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	1.125.612
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	31.370
	- Các khoản thu phân chia NS cấp Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.094.242
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	252.717
	- Bổ sung cân đối	220.123
	- Bổ sung có mục tiêu	32.594
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước	5.000
B	TỔNG CHI	1.383.329
I	Chi ngân sách thành phố	1.378.329
1	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	1.378.329
1.1	Chi đầu tư phát triển	410.200
1.2	Chi thường xuyên	818.243
1.3	Dự phòng	19.197
1.4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.220
1.5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	101.469
2	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
II	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: **366** /QĐ-UBND ngày **29** / 01/2021 của UBND TP.Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố	1.321.460
1	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	1.063.743
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	24.523
	- Các khoản thu phân chia NS cấp Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.039.220
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	252.717
	- Bổ sung cân đối	220.123
	- Bổ sung có mục tiêu	32.594
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước	5.000
II	Chi ngân sách cấp Thành phố	1.321.460
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố (không kể bổ sung cho ngân sách cấp xã)	1.214.991
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	101.469
	- Bổ sung cân đối	64.479
	- Bổ sung có mục tiêu	36.990
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	163.338
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	61.869
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	6.847

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021
	- Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	55.022
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	101.469
	- Bổ sung cân đối	64.479
	- Bổ sung có mục tiêu	36.990
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách cấp xã	163.338

10017001

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021
của UBND thành phố Buôn Ma Thuột) Hel

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
	TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.845.000	1.125.612
A	Thu cân đối ngân sách	1.840.000	1.125.612
I	Thu nội địa	1.840.000	1.125.612
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	11.820	7.092
	- Thuế giá trị gia tăng	11.500	6.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320	192
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	29.000	16.806
	- Thuế giá trị gia tăng	22.456	13.474
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.554	3.332
	- Thuế tài nguyên	990	
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	300	180
	- Thuế giá trị gia tăng	300	180
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	455.565	267.219
	- Thuế giá trị gia tăng	370.865	222.519
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	42.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.700	2.700
	- Thuế tài nguyên	12.000	
5	Lệ phí trước bạ	215.000	215.000
6	Thu phí, lệ phí	32.000	23.070
6.1	Lệ phí môn bài	13.000	13.000
6.2	Các loại phí, lệ phí khác	19.000	10.070
	- Trung ương	3.915	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
	- Tỉnh	5.015	
	- Thành phố	6.523	6.523
	- Xã, phường	3.547	3.547
7	Thuế thu nhập cá nhân	120.000	72.000
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	4.500	
9	Thu tiền thuê đất	66.300	66.300
10	Thuế bảo vệ môi trường	500	
11	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	13.720	
12	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.295	11.295
13	Thu tiền sử dụng đất	850.700	425.350
14	Thu khác ngân sách	18.000	18.000
15	Thu tại xã	3.300	3.300
16	Thu phạt an toàn giao thông	8.000	
II	Thu viện trợ		
B	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước	5.000	



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021 của UBND TP. Buôn Ma Thuột) *hse*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.383.329	1.219.991	163.338
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.378.329	1.214.991	163.338
I	Chi đầu tư phát triển	411.251	410.200	1.051
1	Chi đầu tư cho các dự án	202.051	201.000	1.051
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực:	202.051	201.000	1.051
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.400	27.400	
-	Chi các hoạt động kinh tế	141.551	140.500	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.100	6.100	
-	Quốc phòng	1.000	1.000	
-	An ninh	800	800	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
-	Kinh phí phân bổ sau (cho các dự án khởi công mới năm 2021 khi đảm bảo thủ tục đầu tư)	25.200	25.200	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn:	202.051	201.000	1.051
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	198.551	197.500	1.051
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	3.500	3.500	
-	Chi đầu tư từ nguồn khác (nguồn thuế, phí)	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	209.200	209.200	-
2.1	Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác	125.350	125.350	
2.2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thay thế một số loại cây xanh trên một số tuyến đường trung tâm thành phố	15.000	15.000	
2.3	Kinh phí lập qui hoạch; duy tu, sửa chữa đường giao thông đô thị	8.550	8.550	
2.4	Phân cấp, ủy quyền và giao nhiệm vụ, hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho phường, xã	25.300	25.300	



STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
2.5	Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định	35.000	35.000	
II	Chi thường xuyên	918.661	758.849	159.812
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	499.296	499.296	
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	19.197	16.722	2.475
IV	Trích 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao để thực hiện cải cách tiền lương	29.220	29.220	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		
D	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000	5.000	



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Biểu số 85/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021
của UBND thành phố Buôn Ma Thuột) hsl

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.321.460
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	101.469
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	1.214.991
I	Chi đầu tư phát triển	410.200
1	Chi đầu tư cho các dự án	201.000
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.400
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	140.500
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.100
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Quốc phòng	1.000
1.12	An ninh	800
1.13	Kinh phí phân bổ sau (cho các dự án khởi công mới năm 2021 khi đảm bảo thủ tục đầu tư)	25.200
2	Chi đầu tư phát triển khác	209.200
2.1	Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác	125.350
2.2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thay thế một số loại cây xanh trên một số tuyến đường trung tâm thành phố	15.000



STT	Nội dung	Dự toán
2.3	Kinh phí lập qui hoạch; duy tu, sửa chữa đường giao thông đô thị	8.550
2.4	Phân cấp, ủy quyền và giao nhiệm vụ, hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho phường, xã	25.300
2.5	Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định	35.000
II	Chi thường xuyên	758.849
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	499.296
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	2.670
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.584
6	Chi thể dục thể thao	1.495
7	Chi bảo vệ môi trường	58.905
8	Chi các hoạt động kinh tế	85.583
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.073
10	Chi bảo đảm xã hội	38.459
11	Quốc phòng	8.080
12	An ninh	3.316
13	Chi khác ngân sách	9.388
III	Dự phòng ngân sách	16.722
IV	Trích 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao để thực hiện cải cách tiền lương	29.220
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 / 01/2021 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột) gcl

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	Ghi chi tiền thuê đất để bồi thường GPMB	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	1.321.460	410.200	860.318	16.722	29.220	5.000	-	-	-	-
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.316.460	410.200	860.318	16.722	29.220		-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.169.049	410.200	758.849	-	-		-	-	-	-
1	Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	8.400	8.400					-			
2	Ban Quản lý chợ Buôn Ma Thuột	3.320		3.320				-			
3	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị	2.269		2.269				-			
4	Sự nghiệp nông nghiệp (Trạm Khuyến nông)	1.045		1.045				-			
5	Sự nghiệp Giáo dục	495.321	-	495.321	-	-		-	-	-	-
a	Kinh phí trang bị trường chuẩn và thanh toán nợ sửa chữa	8.844		8.844		-					
b	Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo	2.236		2.236							
c	Kinh phí trang bị mua sắm thiết bị tối thiểu phục vụ chương trình phổ thông mới	5.000		5.000							
d	Phòng Giáo dục và Đào tạo	72.724	-	72.724	-	-		-	-	-	-
	- Mầm non	71.771		71.771		-					
	- Tiểu học	553		553		-					
	- Trung học cơ sở	400		400		-					
d	Ngành học Tiểu học	230.991	-	230.991	-	-		-	-	-	-
	- Trường TH Võ Thị Sáu	9.893		9.893				-			
	- Trường TH Phan Chu Trinh	6.276		6.276				-			
	- Trường TH Lê Hồng Phong	7.504		7.504				-			
	- Trường TH Lý Tự Trọng	4.686		4.686				-			
	- Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	6.682		6.682				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	Ghi chi tiền thuê đất để bồi thường GPMB	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	- Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	6.923		6.923				-			
	- Trường TH Trần Phú	5.225		5.225				-			
	- Trường TH Trần Văn Ôn	5.719		5.719				-			
	- Trường TH Ngô Quyền	7.444		7.444				-			
	- Trường TH Lê Văn Tám	5.859		5.859				-			
	- Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	4.975		4.975				-			
	- Trường TH Nguyễn Trãi	6.724		6.724				-			
	- Trường TH Tô Hiệu	7.256		7.256				-			
	- Trường TH Bế Văn Đàn	2.292		2.292				-			
	- Trường TH Lý Thường Kiệt	4.992		4.992				-			
	- Trường TH Lê Lai	3.704		3.704				-			
	- Trường TH Mạc Đình Chi	1.922		1.922				-			
	- Trường TH Ngô Gia Tự	6.586		6.586				-			
	- Trường TH Ngô Mỹ	3.329		3.329				-			
	- Trường TH Nơ Trang Long	3.515		3.515				-			
	- Trường TH Hoàng Hoa Thám	4.933		4.933				-			
	- Trường TH Mạc Thị Bưởi	3.419		3.419				-			
	- Trường TH Nguyễn Du	6.271		6.271				-			
	- Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	5.403		5.403				-			
	- Trường TH Triệu Thị Trinh	2.299		2.299				-			
	- Trường TH Thái Phiên	5.253		5.253				-			
	- Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.450		7.450				-			
	- Trường TH Lê Đại Hành	4.208		4.208				-			
	- Trường TH Kim Đồng	4.931		4.931				-			
	- Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	3.514		3.514				-			
	- Trường TH Y Jút	6.477		6.477				-			
	- Trường TH Trần Quốc Toàn	5.738		5.738				-			
	- Trường TH La Văn Cầu	2.735		2.735				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	Ghi chi tiền thuê đất để bồi thường GPMB	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	- Trường TH Lê Ngọc Hân	5.375		5.375				-			
	- Trường TH Trần Quốc Tuấn	6.275		6.275				-			
	- Trường TH Trần Cao Vân	4.320		4.320				-			
	- Trường TH Nguyễn Viết Xuân	5.685		5.685				-			
	- Trường TH Nguyễn Thị Định	4.153		4.153				-			
	- Trường TH Phan Đăng Lưu	3.099		3.099				-			
	- Trường TH Tô Vĩnh Diện	3.637		3.637				-			
	- Trường TH Bùi Thị Xuân	3.990		3.990				-			
	- Trường TH Y Wang	2.595		2.595				-			
	- Trường TH Phan Bội Châu	2.557		2.557				-			
	- Trường TH Phan Đình Phùng	3.442		3.442				-			
	- Trường TH Phú Thái	4.142		4.142				-			
	- Trường TH Phú Vinh	2.742		2.742				-			
	- Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.842		4.842				-			
e	Ngành THCS	166.322	-	166.322	-	-		-	-	-	-
	- Trường THCS Hòa Phú	6.465		6.465				-			
	- Trường THCS Hòa Xuân	3.719		3.719				-			
	- Trường THCS Hòa Khánh	5.276		5.276				-			
	- Trường THCS Đoàn Kết	3.613		3.613				-			
	- Trường THCS Lê Lợi	5.067		5.067				-			
	- Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.509		7.509				-			
	- Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	6.335		6.335				-			
	- Trường THCS Đào Duy Từ	4.903		4.903				-			
	- Trường THCS Phan Chu Trinh	8.326		8.326				-			
	- Trường THCS Trưng Vương	7.885		7.885				-			
	- Trường THCS Đoàn Thị Điểm	8.318		8.318				-			
	- Trường THCS Phạm Hồng Thái	7.634		7.634				-			
	- Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7.375		7.375				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	Ghi chi tiền thuê đất để bồi thường GPMB	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	- Trường THCS Trần Bình Trọng	6.879		6.879				-			
	- Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	7.075		7.075				-			
	- Trường THCS Trần Quang Diệu	8.198		8.198				-			
	- Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	5.132		5.132				-			
	- Trường THCS Hàm Nghi	4.754		4.754				-			
	- Trường THCS Lạc Long Quân	6.352		6.352				-			
	- Trường THCS Lương Thế Vinh	7.976		7.976				-			
	- Trường THCS Phan Bội Châu	6.297		6.297				-			
	- Trường THCS Hùng Vương	6.774		6.774				-			
	- Trường THCS Thành Nhất	5.151		5.151				-			
	- Trường THCS EaTu	3.826		3.826				-			
	- Trường THCS Tân Lợi	10.607		10.607				-			
	- Trường THCS Ng.Trường Tộ	4.876		4.876				-			
f	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên thành phố Buôn Ma Thuột	2.759		2.759							
g	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS thành phố Buôn Ma Thuột	6.445		6.445							
6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.825		1.825				-			
7	Trung tâm Văn hóa thông tin, Thể thao và Du lịch	4.165	-	4.165	-	-		-	-	-	-
	- Bộ phận văn hóa	2.141		2.141							
	- Bộ phận thể thao	1.495		1.495							
	- Bộ phận du lịch	529		529				-			
8	Đài Truyền thanh - Truyền hình	2.584		2.584				-			
9	Chi an ninh (Công an thành phố)	4.116	800	3.316							
10	Chi Quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố)	8.780	700	8.080							
11	Văn phòng HĐND & UBND	8.381		8.381				-			
12	Phòng Tư pháp	841		841				-			
13	Phòng Kinh tế	2.445	-	2.445	-	-		-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.603		1.603				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	Ghi chi tiền thuê đất để bồi thường GPMB	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	- Xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái, nông nghiệp chất lượng cao	421		421				-			
	- Xây dựng Đề án phát triển thương hiệu thành phố Buôn Ma Thuột trở thành "Thành phố cà phê của thế giới"	421		421				-			
14	Phòng Quản lý Đô thị	136.379	-	136.379	-	-		-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	2.592		2.592				-			
	- Hoạt động lĩnh vực công ích	128.787		128.787				-			
	- Kinh phí phục vụ cho công tác quy hoạch	5.000		5.000				-			
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.706	-	1.706	-	-		-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.431		1.431				-			
	- Kinh phí phục vụ công tác quy hoạch	190		190				-			
	- Chi đo đạc bản đồ địa chính	-		-				-			
	- Sự nghiệp môi trường	85		85				-			
16	Phòng Nội vụ	5.695	-	5.695	-	-		-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	5.095		5.095							
	- Đào tạo cán bộ	600		600				-			
17	Thanh tra	1.285		1.285				-			
18	Phòng Tài chính Kế hoạch	2.194	-	2.194	-	-		-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.844		1.844							
	- Đào tạo cán bộ	350		350	-			-			
19	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.655		1.655				-			
20	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.455		2.455				-			
21	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	40.857	-	40.857	-	-		-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.198		1.198				-			
	- Đào tạo cán bộ	1.200		1.200				-			
	- Đảm bảo xã hội	38.459		38.459				-			
22	Phòng Dân tộc	737		737				-			
23	Phòng Y tế	792		792				-			
24	Văn phòng Thành uỷ	13.663		13.663				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	Ghi chi tiền thuê đất để bồi thường GPMB	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
25	Hội Nông dân	1.054		1.054				-			
26	Hội Phụ nữ	1.107		1.107				-			
27	Ủy ban Mặt trận	1.624		1.624				-			
28	Hội Cựu chiến binh	564		564				-			
29	Thành Đoàn	1.152		1.152				-			
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.500	3.500								
31	Ban quản lý đầu tư xây dựng thành phố	94.800	91.850	2.950	-	-		-	-	-	-
	- Kinh phí đầu tư XD CB	91.850	91.850								
	- Kinh phí phục vụ công tác quy hoạch	2.500		2.500							
	- Kinh phí đối ứng quỹ bảo trì đường bộ để sửa chữa đường Y Út Niê (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Khuyến)	450		450							
32	UBND phường Thống Nhất	3.000	3.000								
33	UBND phường Thành Nhất	5.700	5.700								
34	UBND phường Ea Tam	1.800	1.800								
35	UBND phường Khánh Xuân	3.750	3.750								
36	UBND phường Tân An	2.700	2.700								
36	UBND phường Tân Hòa	900	900								
37	UBND phường Tân Lập	900	900								
38	UBND phường Tân Lợi	2.200	2.200								
39	UBND phường Tân Thành	1.200	1.200								
40	UBND phường Thắng Lợi	1.500	1.500								
41	UBND phường Tự An	1.000	1.000								
42	UBND xã Cư Bur	100	100								
43	UBND xã Ea Kao	600	600								
44	UBND xã Ea Tu	6.300	6.300								
45	UBND xã Hòa Khánh	1.500	1.500								
46	UBND xã Hòa Phú	19.400	19.400								
47	UBND xã Hòa Thắng	12.200	12.200								



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	Ghi chi tiền thuê đất để bồi thường GPMB	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
48	UBND xã Hòa Thuận	5.000	5.000								
49	UBND xã Hòa Xuân	500	500								
50	Chi cục thi hành án dân sự thành phố	-									
51	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	300	300								
52	Công an tỉnh Đắk Lắk	-									
53	Kinh phí phân bổ sau (cho các dự án khởi công mới năm 2021 khi đảm bảo thủ tục đầu tư)	25.200	25.200								
54	Ngân sách thành phố	209.200	209.200	-	-	-		-	-	-	-
	- Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác	125.350	125.350								
	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thay thế một số loại cây xanh trên một số tuyến đường trung tâm thành phố	15.000	15.000								
	- Kinh phí lập qui hoạch; duy tu, sửa chữa đường giao thông đô thị	8.550	8.550								
	- Phân cấp, ủy quyền và giao nhiệm vụ, hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho phường, xã	25.300	25.300								
	- Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định	35.000	35.000								
55	Một số nhiệm vụ khác	9.388		9.388		-					
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.722		-	16.722			-			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	29.220				29.220		-			
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	101.469		101.469				-			
V	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						-			
B	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000					5.000				

7

110m